

Đăk Song, ngày 04 tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở huyện Đăk Song năm 2021

I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Triển khai Kế hoạch số 681/KH-BGDDT ngày 28/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020 – 2025); Công văn số 3864/UBND-KGVX ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; Công văn số 3529/UBND-KGVX ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh về việc tham mưu điều chỉnh Kế hoạch số 720/KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 1008/SGDĐT-TCCBTC ngày 12/7/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học trung học cơ sở trên địa bàn huyện năm 2021, triển khai thực hiện từ năm 2022.

1. Khái quát về số liệu đội ngũ

a) Đối với các cơ sở giáo dục công lập được giao 1.087, trong đó cán bộ quản lý 75 người (số CBQL, số giáo viên, số nhân viên ở mỗi cấp học)

- Cấp mầm non biên chế được giao năm học 2021-2022 là 266 người, hiện có 256 người trong đó quản lý 18 người, giáo viên 224 người, nhân viên 14 người. thiếu 09 viên chức quản lý, 13 giáo viên, 04 nhân viên.

- Cấp tiểu học biên chế được giao năm học 2021-2022 là 498 người, hiện có 482 người trong đó quản lý 36 người, giáo viên 410 người, nhân viên 36 người. Định mức theo quy định còn thiếu 04 viên chức quản lý, 56 giáo viên, 29 nhân viên.

- Cấp trung học cơ sở biên chế được giao năm học 2021-2022 là 320 người, hiện có 310 người trong đó quản lý 21 người, giáo viên 260 người, nhân viên 29 người. Định mức theo quy định còn thiếu 33 giáo viên, 17 nhân viên.

b) Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: 49 người (số CBQL: 07 người, số giáo viên: 30 người, số nhân viên: 12 người).

- Đối với giáo dục Mầm non: 36 người, trong đó CBQL: 05 người, giáo viên: 22 người, nhân viên: 09 người.

- Đối với Tiểu học: 13 người, trong đó quản lý: 01 người, giáo viên 08 người; nhân viên: 03 người.

- Đối với THCS: Không có.

c) Thực trạng trình độ đào tạo giáo viên các cấp học

(có Phụ lục 1 kèm theo).

d) Tỷ lệ giáo viên (*bao gồm cả cán bộ quản lý và giáo viên*) chia ra.

- Cấp Mầm non (*công lập*): Tổng số giáo viên là 242 người, trong đó:

- + Trung cấp: 74/242 người, chiếm 30,45% (*chưa đạt chuẩn*);
- + Cao đẳng: 22/242 người, đạt 9,1%;
- + Đại học: 145/242 người, đạt 59,7%;
- + Thạc sĩ: 1/242 người, đạt 0,4%.

- Cấp mầm non (*ngoài công lập*): Tổng số là 27 giáo viên. Trong đó:

- + Trung cấp: 11/27 người, chiếm 40,7% (*chưa đạt chuẩn*);
- + Cao đẳng: 9/27 người, đạt 33,3%;
- + Đại học: 7/27 người, đạt 26%,
- + Thạc sĩ: 0 người.

- Cấp Tiểu học (*công lập*): Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên 446 người, số giáo viên chưa đạt chuẩn 81/446 người chiếm 17,38%, cụ thể:

- + Trung cấp: 40/446 người chiếm 8,96%;
- + Cao đẳng: 41/446 người chiếm 9,19%;
- + Đại học: 365/446 người đạt 81,85%,
- + Thạc sĩ: 0/446 người đạt 0%.

- Cấp Tiểu học (*ngoài công lập*): Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên 10 người số giáo viên chưa đạt chuẩn 5/10 người chiếm 50%, cụ thể:

- + Trung cấp: 1/10 người chiếm 10%;
- + Cao đẳng: 4/10 người chiếm 40%;
- + Đại học: 5/10 người đạt 50%,
- + Thạc sĩ: 0/10 người đạt 0%.

- Cấp THCS (*công lập*): Tổng số giáo viên là 281 người, số giáo viên chưa đạt chuẩn là 49/281 người chiếm 18,9%, cụ thể.

- + Cao đẳng: 49/281 người chiếm 17,44%;
- + Đại học: 230/281 người đạt 82,56%;
- + Thạc sĩ: 2/281 người đạt 0,7%.

2. Đánh giá chất lượng đội ngũ

- Ưu điểm: Đội ngũ giáo viên tuổi đời trẻ, năng động, ham học, yêu nghề. Trong thời gian qua đã vượt qua mọi khó khăn, tự tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

- Hạn chế: Do phần lớn giáo viên còn trẻ, kinh nghiệm chưa cao, tập trung về xây dựng quê hương mới Đăk Song, cuộc sống còn nhiều khó khăn, trong tuổi xây dựng gia đình, hàng năm tỷ lệ giáo viên nữ nghỉ chế độ thai sản nhiều, phần nào ảnh hưởng đến công tác phân công giảng dạy của các đơn vị.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN LỘ TRÌNH NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA GIÁO VIÊN

1. Mục tiêu

Thực hiện Luật giáo dục mới năm 2019 đến năm 2030 100% cán bộ quản lý, giáo viên ngành giáo dục huyện Đăk Song đạt trình độ chuẩn theo quy định.

2. Đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo

- Giáo viên Mầm non (bao gồm cán bộ quản lý và giáo viên) chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định là 74 người cần đào tạo nâng chuẩn.

- Giáo viên Tiểu học (bao gồm cán bộ quản lý và giáo viên) chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

- Còn đủ 08 năm công tác (96 tháng) đối với giáo viên có trình độ trung cấp là 27 người,

- Còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đối với giáo viên có trình độ cao đẳng là 50 người.

- Giáo viên Trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định hiện còn 49 người cần đào tạo nâng chuẩn.

3. Thực hiện cử đi học trong năm 2021

- Cấp mầm non: Cử 6/74/242 người tham gia học chiếm 8,1%;

- Cấp tiểu học: Cử 17/77/446 người tham gia học chiếm 20,07%;

- Cấp trung học cơ sở: Cử 7/49/281 người tham gia học chiếm 14,28%.

(Có danh sách chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

4. Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

- Nguồn kinh phí thực hiện: Do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật; ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương khi chưa cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục bảo đảm kinh phí để chi trả các chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 71/2020/NĐ-CP cho giáo viên được cử đi đào tạo nâng trình độ chuẩn.

- Tổng kinh phí hỗ trợ đóng học phí cho giáo viên tham gia đào tạo trong năm 2022 (tính cho 01 năm thực học) là **282.000.000 đồng** (*chi tiết xem phụ lục 3*), trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên mầm non có bằng tốt nghiệp trung cấp là 46.800.000 đồng/năm (*các đơn vị làm việc với các trường đào tạo giáo viên thuộc khu vực Tây nguyên, Miền trung để xác định tiền học phí*)

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên tiểu học có bằng tốt nghiệp trung cấp là 88.200.000 đồng/năm.

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên tiểu học có bằng tốt nghiệp cao đẳng là 78.400.000 đồng/năm.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên THCS có bằng tốt nghiệp cao đẳng là 68.600.000 đồng/năm.

- Dự toán tổng kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí cho giáo viên trong toàn khóa học là **628.800.000 đồng** (*chi tiết xem phụ lục 3*), trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên mầm non có bằng tốt nghiệp trung cấp phải đào tạo lên Cao đẳng là **70.200.000 đồng**.

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên tiểu học có bằng tốt nghiệp trung cấp phải đào tạo lên Đại học là **264.600.000 đồng**.

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên tiểu học có bằng tốt nghiệp Cao đẳng phải đào tạo lên Đại học là **156.800.000 đồng** (ưu tiên những người có bằng trung cấp trước).

+ Kinh phí hỗ trợ đóng học phí nâng trình độ chuẩn giáo viên THCS có bằng tốt nghiệp cao đẳng là **137.200.000 đồng**.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các phòng Nội vụ rà soát số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đạt trình độ chuẩn, tham mưu UBND huyện cử đi tham gia học tập đào tạo nâng chuẩn theo quy định.

2. Phòng Nội vụ

Chủ trì thẩm định, phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo xét chọn số giáo viên chưa đạt chuẩn, tham mưu UBND huyện quyết định cử đi học theo đúng trình độ, chuyên môn.

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND huyện phân bổ ngân sách chi trả cho công tác đào tạo, nâng chuẩn theo quy định.

4. Phòng Văn hóa và Thông tin

Tổ chức tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về công tác nâng chuẩn đối với giao viên theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở huyện Đăk Song năm 2021, các phòng, ban chuyên môn, các cơ sở giáo dục thuộc huyện căn cứ triển khai, thực hiện./*Wash*

Nơi nhận: 

- Sở GD&ĐT;
- TT huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng chuyên môn thuộc huyện;
- Các CSGD thuộc huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phò



Phụ lục 1

THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MÀM NON, TIỀU HỌC, THCS NĂM HỌC 2021-2022
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 198 /KH-UBND ngày 04/8/2021 của UBND huyện Đăk Song)



TT	Cấp học	Tổng số trườn g	CBQL (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng)												Giáo viên						
			Chia ra về trình độ đào tạo						Người dân tộc thiểu số						Trung cấp			Cao đẳng		Đại học	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
I	Phòng GDĐT huyện Đăk Song																				
1	Trường Mầm non công lập	9	18						17	1	1	1	224		74		22	128			
2	Trường Mầm non ngoài công lập	3	5	1	2	2	2						22	10		7	5			33	
	Cộng	12	23	1	2	19	1						246	10		29	133		0	35	
3	Trường Tiểu học công lập	14	36			19	17			1	389	14	20	7	39	58	251		4	30	
4	Trường Tiểu học & THCS công lập (GV dạy tiểu học)	1	0								21	1	1	1	1	7	11				
5	Trường Tiểu học ngoài công lập	1	1					1			8	1	1	3	4						
6	Trường Tiểu học & THCS ngoài công lập (GV dạy tiểu học)	0								0											
	Cộng	16	37	0	0	0	19	18			418	15	22	7	43	65	266		5	24	
7	Trường THCS công lập	7	19						14	3	2		244			33	19	69	123		
8	Trường TH & THCS công lập (GV dạy THCS)	1	2							2			16			1	10	5			
9	Trường THCS ngoài công lập																				
10	Trường TH & THCS ngoài công lập (GV dạy THCS)																				
	Cộng	8	21								16	3	2	0	0	0	260		33	20	
																		79	128	5	

Phụ lục 2

DANH SÁCH GIÁO VIÊN MÀM NON, TIỂU HỌC, THCS CỦ ĐI ĐÀO TẠO NĂM CHUẨN NĂM 2021

HUYỆN (cố tính lũy kế năm 2020)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 13/2021/KH-UBND ngày 04/8/2021 của UBND huyện Đăk Song)

TT	Họ và tên	Trường	Huyện thành phố	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ đào tạo (ghi theo văn bản, xếp theo từng môn đối với tiêu học và THCS)	Số năm còn công tác tính đến tuổi được nghỉ	GV trường công lập/trường ngoài công lập	Thời gian đào tạo	Ghi chú
				Nam	Nữ						
Giáo viên Mầm non											
1	H' Hoa	Hoa Hồng	Dăk Song			2/21/1990	M' Nông	TC	SPMN	30 năm	Công lập
2	Nguyễn Thị Hương	Hương Dương	Dăk Song			1979	Kinh	TC	SPMN	14 năm	Công lập
3	Nguyễn Thị Mận	Họa My	Dăk Song			10/1/1984	Kinh	TC	SPMN	23 năm	Công lập
4	Hoàng Thị Mận	Hoa Ban	Dăk Song			17/8/1992	Kinh	TC	SPMN	31 năm	Công lập
5	Nguyễn Thị Như Lê	Hoa Ban	Dăk Song			16/12/1997	Kinh	TC	SPMN	36 năm	Công lập
6	Phạm Thị Thảo	Hoa Ban	Dăk Song			29/5/1994	Kinh	TC	SPMN	33 năm	Công lập
Giáo viên Tiểu học											
1	Y - Liêng	Trung Vuong	Dăk Song	05/07/1972			M' Nông	TC	Giáo dục tiểu học	15 năm	Công lập
2	Lê Thị Oanh	Trung Vuong	Dăk Song			12/10/1973	Kinh	TC	Giáo dục tiểu học	9 năm	Công lập
3	Nguyễn Thị Minh	Trần Quốc Toản	Dăk Song			03/02/1990	Kinh	TC	Giáo dục Tiểu học	30 năm	Công lập
4	Điều M'P'lon	Lê Văn Tám	Dăk Song	15/7/1969			M' Nông	TC	Giáo dục Tiểu học	14 năm	Công lập
5	Lê Tấn Việt Thanh	Nguyễn Bình Khiêm	Dăk Song	25/06/1982			Kinh	TC	tr phạm Thanh nhạ	24 năm	Công lập
6	Hồ Thị Mai	Ngô Gia Tự	Dăk Song			10/02/ 1976	Kinh	TC	SP mỹ thuật	11 năm	Công lập
7	Trần Phan Hân Thạch	Chu Văn An	Dăk Song			12/25/1983	Kinh	TC	Sư phạm Âm nhạc	23 năm	Công lập
8	Lê Đăng Giáp	Nguyễn Việt Xuân	Dăk Song	18/10/1974			Kinh	TC	Sư phạm tiểu học	16 năm	Công lập
9	Phan Thị Thùy	Nguyễn Việt Xuân	Dăk Song			10/01/1978	Kinh	TC	Sư phạm tiểu học	17 năm	Công lập
10	Bùi Thị Liên	Trung Vuong	Dăk Song			6/9/1973	Kinh	CD	Giáo dục tiểu học	10 năm	Công lập

11	Nguyễn Chí Thành	Võ Thị Sáu	Đăk Song	13/10/1989	Kinh	CĐ	Giao dục Tiểu học	31 năm	Công lập	2 năm
12	Lý Thị Dung	Lê Văn Tám	Đăk Song	17/01/1991	H' Mông	CĐ	Giao dục tiểu học	31 năm	Công lập	2 năm
13	Vũ Thị Nguyệt	Ngô Gia Tự	Đăk Song	08/8/1973	Kinh	CĐ	Giao dục tiểu học	10 năm	Công lập	2 năm
14	Phan Thị Bích	Ngô Gia Tự	Đăk Song	08/3/1974	Kinh	CĐ	Giao dục tiểu học	9 năm	Công lập	2 năm
15	Lê Văn Bình	Ngô Gia Tự	Đăk Song	10/ 08/1969	Kinh	CĐ	Giao dục tiểu học	11 năm	Công lập	2 năm
16	Lê Tân Thuận	Luong Thé Vinh	Đăk Song	6/28/1982	Kinh	CĐ	Giao dục Tiểu học	22 năm	Công lập	2-3 năm
17	H'Ngoi Ă Nuol	Trần Hưng Đạo	Đăk Song	4/10/1990	M' Nông	CĐ	Quản trị cơ sở dữ liệu	30 năm	Công lập	2-3 năm

Giáo viên THCS

1	Điều Nhìn	Lý Thương Kiệt	Đăk Song	4/28/1982	M' Nông	CĐ	Vật Lý	24 năm	Công lập	2-3 năm
2	Phan Đinh Tiên	Trần Phú	ĐăkSong	1/10/1983	Kinh	CĐ	Ngữ văn	23 năm	Công lập	2-3 năm
3	Phạm Thế Tài	Trần Phú	ĐăkSong	23/07/1983	Kinh	CĐ	Âm nhạc	23 năm	Công lập	2-3 năm
4	Nguyễn Trần Quý Đạt	Trần Phú	ĐăkSong	27/03/1984	Kinh	CĐ	AN - GDCCD	23 năm	Công lập	2-3 năm
5	Ngô Xuân Quốc Trác	Nguyễn Trãi	Đăk Song	05/03/1974	Kinh	CĐ	Sữ- GDCCD	16 năm	Công lập	2-3 năm
6	Đinh Thị Luân	Nguyễn Tất Thành	Đăk Song	01/02/1984	Kinh	CĐ	Mỹ Thuật	24 năm	Công lập	2-3 năm
7	Vũ Như Tri	Nguyễn Tất Thành	Đăk Song	10/27/1983	Kinh	CĐ	Lý - KTCN	25 năm	Công lập	2-3 năm



Phụ lục 3

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN GIÁO VIÊN NĂM 2021
 (Kinh phí xây dựng theo mục tràn được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP)
 (Ban hành kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 04/8/2021 của UBND huyện Đăk Song)

TT	Cấp học	Tổng số giáo viên được nâng trình độ chuẩn	Mức học phí/người/10 tháng (năm học)	Kinh phí năm 2021 (tính cho 01 năm thực học)	Kinh phí toàn khóa học	
					Số năm học	Thành tiền
1	Giáo viên mầm non công lập (trung cấp)	6	780,000	7,800,000	46,800,000	1.5
2	Giáo viên tiêu học công lập (trung cấp)	9	980,000	9,800,000	88,200,000	3
3	Giáo viên tiêu học công lập (cao đẳng)	8	980,000	9,800,000	78,400,000	2
4	Giáo viên THCS công lập (cao đẳng)	7	980,000	9,800,000	68,600,000	2
Cộng		30		45,000,000	282,000,000	628,800,000